UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ
Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22 /2013/QĐ-UBND ngày 21/10 /2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định việc quản lý và tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong các cơ quan, tổ chức có trụ sở đóng trên địa bàn tỉnh.

2. Quy chế này được áp dụng cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 2. Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh

1. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân trên địa bàn tỉnh đều có nghĩa vụ và trách nhiệm trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức phải chỉ đạo phổ biến, quán triệt các quy định của pháp luật về công tác bảo vệ bí mật nhà nước và của Quy chế này trong toàn cơ quan, tổ chức; Đồng thời triển khai đồng bộ các biện pháp công tác bảo vệ tuyệt đối an toàn bí mật nhà nước không để xảy ra lộ, lọt, mất cắp bí mật nhà nước tại cơ quan, tổ chức.

3. Mọi hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh phải được phát hiện kịp thời và xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Xác định độ mật và giải mật danh mục bí mật nhà nước

1. Việc xác định độ mật tài liệu khi ban hành của các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh phải căn cứ vào Quyết định số 181/2004/QĐ-TTg ngày 15/10/2004 của Thủ tướng Chính phủ về danh mục bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật và Quyết định số 1279/2004/QĐ-BCA(A11) ngày 10/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công an về danh mục bí mật nhà nước độ Mật của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và cơ quan, tổ chức liên quan thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công an ban hành danh mục về độ Tuyệt mật, Tối mật và Mật theo ngành dọc của từng ngành.

2. Căn cứ vào danh mục bí mật nhà nước đã được ban hành, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh xác định cụ thể từng loại tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thuộc độ Tuyệt mật, Tối mật và Mật của cơ quan, tổ chức mình để tổ chức thực hiện.

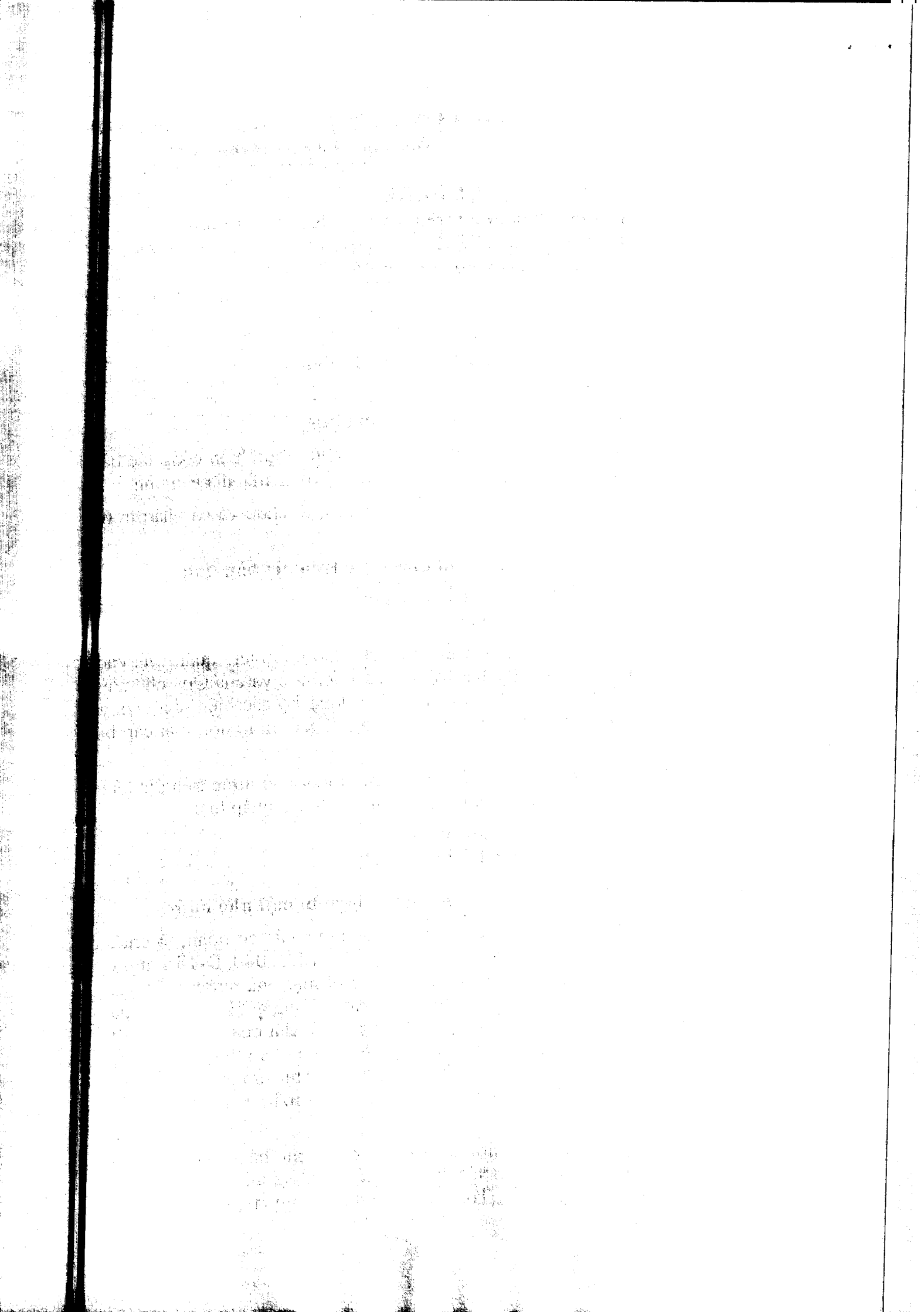

3. Vào quý I hàng năm (*trước ngày 31/3*), các cơ quan, tổ chức thực hiện rà soát. Nếu thấy danh mục bí mật nhà nước thuộc cơ quan, tổ chức mình không còn phù hợp cần thay đổi, bổ sung, giải mật thì báo cáo bằng văn bản gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Công an tỉnh*) để tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 4. Soạn thảo tài liệu bí mật nhà nước

1. Trên cơ sở danh mục bí mật nhà nước được ban hành, khi soạn thảo văn bản người được giao nhiệm vụ soạn thảo phải đề xuất mức độ Mật của tài liệu với Thủ trưởng cơ quan, tổ chức. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức là người quyết định độ Mật của văn bản và phạm vi lưu hành tài liệu.

2. Nghiêm cấm sử dụng máy tính và các phương tiện có nối mạng Internet, mạng lan...trong cơ quan, tổ chức để soạn thảo, in, sao, gửi, lưu giữ tài liệu mật. Trường hợp sử dụng chung các phương tiện để soạn thảo, in, lưu giữ tài liệu mật thì người được giao nhiệm vụ soạn thảo phải đặt mật khẩu và thực hiện các biện pháp bảo vệ an toàn thông tin cho tài liệu.

3. Khi tổ chức lấy ý kiến để xây dựng dự thảo văn bản có nội dung bí mật nhà nước. Cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo phải xác định rõ phạm vi, đối tượng tham gia góp ý, chỉ gửi lấy ý kiến nội dung có liên quan trực tiếp đến đối tượng tham gia góp ý.

Khi gửi tài liệu phải đóng dấu mức độ mật vào dự thảo theo quy định tại khoản 1 điều này. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận được văn bản phải trả lời và thực hiện bảo quản, lưu giữ tài liệu nhận được theo chế độ tài liệu mật.

Điều 5. In, sao chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

1. Việc in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước phải tuân thủ theo quy định tại điều 8 Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước (*sau đây gọi tắt là Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002*).

2. Không sử dụng máy photocoppy, máy scan và các phương tiện khác có nối mạng Internet...để thực hiện in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước. Chỉ được sử dụng máy photocoppy, máy scan cũng như các phương tiện khác đã được kiểm duyệt về an toàn thông tin của cơ quan, tổ chức để thực hiện in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước. Phải xóa phần tài liệu đã tự động lưu trong bộ nhớ của máy sau khi thực hiện in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước.

3. Bí mật nhà nước khi sao, chụp, lưu giữ ở dạng băng, đĩa và các thiết bị điện tử khác như USB, ổ cứng máy tính, thẻ nhớ...phải thực hiện niêm phong và đóng dấu độ mật, ghi rõ tên người sao chụp ở bì niêm phong.

Điều 6. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

1. Khi thực hiện việc vận chuyển, giao nhận tài liệu, vật mang bí mật nhà nước phải tuân thủ theo quy định tại điều 10 Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002 của Chính phủ và điểm 3 Thông tư số 12/2002/TT-BCA ngày 13/9/2002 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn thực hiện Nghị định số

33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002 của Chính phủ (*sau đây gọi tắt là Thông tư số 12/2002/TT-BCA ngày 13/9/2002 của Bộ trưởng Bộ Công an*).

2. Nghiêm cấm việc quản lý, theo dõi, giao nhận tài liệu, vật mang bí mật nhà nước trong hệ thống sổ quản lý văn bản chung của cơ quan, tổ chức. Cơ quan, tổ chức phải thiết lập hệ thống sổ theo dõi riêng việc ban hành, giao, nhận, vận chuyển tài liệu, vật mang bí mật nhà nước; sổ theo dõi được bảo quản theo chế độ tài liệu mật.

3. Việc khắc, sử dụng, bảo quản hệ thống con dấu các độ mật tại cơ quan, tổ chức được thực hiện theo quy định tại mục c điểm 2 Thông tư số 12/2002/TT-BCA ngày 13/9/2002 của Bộ trưởng Bộ Công an.

Điều 7. Phổ biến, nghiên cứu, sử dụng thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước

1. Phổ biến, nghiên cứu, sử dụng thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước phải thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 20 Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002 của Chính phủ và điểm 6 Thông tư số 12/2002/TT-BCA ngày 13/9/2002 của Bộ trưởng Bộ Công an. Việc phổ biến, nghiên cứu, sử dụng thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước đảm bảo đúng đối tượng, phạm vi cần phổ biến hoặc nghiên cứu.

2. Trước khi tổ chức phổ biến, nghiên cứu thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước, người được giao chủ trì phải yêu cầu người tiếp nhận thông tin tắt các thiết bị ghi âm, ghi hình, điện thoại....Trường hợp cần thiết có thể tổ chức bảo quản các thiết bị cá nhân mang theo của người tiếp nhận thông tin tại nơi quy định trước khi thực hiện việc phổ biến, nghiên cứu bí mật nhà nước và hoàn trả sau khi kết thúc. Các tài liệu bí mật nhà nước được ban hành phục vụ việc phổ biến, nghiên cứu phải đóng dấu thu hồi (*nếu cần*) sau khi kết thúc công việc. Người nhận được tài liệu, vật mang bí mật nhà nước chịu trách nhiệm bảo quản như tài liệu gốc.

3. Không được trích dẫn nguyên văn nội dung thuộc các tài liệu bí mật nhà nước để chuyển sang các tài liệu thông thường của cơ quan, tổ chức hoặc của cá nhân.

4. Khi khai thác thông tin tài liệu, vật mang bí mật nhà nước để phục vụ nghiên cứu khoa học hoặc các mục đích khác phải được sự đồng ý bằng văn bản của người có thẩm quyền. Sản phẩm sau khi hoàn thành phải thực hiện chế độ lưu hành, bảo quản theo quy định về tài liệu mật.

Điều 8. Thống kê, lưu giữ, bảo quản, khai thác tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

1. Công tác thống kê, lưu giữ, bảo quản, khai thác tài liệu, vật mang bí mật nhà nước phải tuân thủ theo quy định tại điều 11 Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002 của Chính phủ và điểm 4 Thông tư số 12/2002/TT-BCA ngày 13/9/2002 của Bộ trưởng Bộ Công an.

2. Các cơ quan, tổ chức phải trang bị hệ thống tủ, hòm, két sắt, kho cùng các phương tiện bảo vệ đảm bảo theo các tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện công tác lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật mang bí mật nhà nước tại cơ quan, tổ chức.

3. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức là người chịu trách nhiệm trực tiếp trong quản lý, chỉ đạo công tác thống kê, lưu giữ, bảo quản, khai thác tài liệu, vật mang bí mật nhà nước tại cơ quan, tổ chức mình; có trách nhiệm bố trí cán bộ thuộc bộ phận văn thư của cơ quan, tổ chức thực hiện công tác thống kê, lưu giữ, bảo quản, khai thác tài liệu, vật mang bí mật nhà nước.

Điều 9. Bảo vệ bí mật nhà nước trong thông tin liên lạc

1. Mọi thông tin có nội dung bí mật nhà nước khi truyền tải qua mạng viễn thông từ các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh đến các cơ quan trung ương, giữa các cơ quan, tổ chức với nhau đều phải chuyển, nhận qua các thiết bị bảo mật đường truyền.

2. Nghiêm cấm trao đổi thông tin bí mật nhà nước qua điện thoại, các phương tiện truyền thông khác, qua thư điện tử, trên các trang mạng xã hội, các thiết bị vô tuyến không dây.

Điều 10. Bảo vệ bí mật nhà nước trong hoạt động xuất bản, báo chí, cổng, trang thông tin điện tử

1. Nghiêm cấm cung cấp tin, tài liệu và đưa thông tin bí mật nhà nước trên báo chí, ấn phẩm xuất bản, các cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức.

2. Tổng biên tập các báo, đài, cổng, trang thông tin điện tử và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức hoạt động xuất bản báo chí trên địa bàn tỉnh phải thẩm định và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 11. Bảo vệ bí mật nhà nước trong quan hệ, tiếp xúc với cá nhân, tổ chức nước ngoài trên địa bàn tỉnh

1. Nghiêm cấm mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân khi quan hệ, tiếp xúc với tổ chức, cá nhân nước ngoài tiết lộ bí mật nhà nước.

2. Khi tiến hành chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ trong trường hợp thật cần thiết nếu có yêu cầu phải cung cấp những tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước cho tổ chức, cá nhân nước ngoài phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại điều 19 Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002 của Chính phủ và điểm 5 Thông tư số 12/2002/TT-BCA ngày 13/9/2002 của Bộ trưởng Bộ Công an.

Điều 12. Bảo vệ bí mật nhà nước khu vực cấm, địa điểm cấm

1. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức quản lý khu vực cấm, địa điểm cấm trên địa bàn tỉnh phải xây dựng nội quy quản lý, các phương án bảo vệ, phòng chống cháy nổ khu vực cấm, địa điểm cấm theo quy định của pháp luật. Tổ chức, phân công lực lượng thực hiện công tác bảo vệ đảm bảo tuyệt đối an toàn khu vực cấm, địa điểm cấm.

2. Các khu vực cấm, địa điểm cấm phải cắm biển "Khu vực cấm", "Địa điểm cấm" theo mẫu biển quy định thống nhất do Bộ Công an quy định.

3. Nghiêm cấm các hành vi quay phim, chụp ảnh tại các khu vực cấm, địa điểm cấm khi chưa được phép của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý.

Điều 13. Tiêu huỷ tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

1. Tài liệu, vật mang bí mật nhà nước khi không còn giá trị sử dụng, hoặc không còn nhu cầu lưu giữ, bảo quản cần tiêu huỷ thì Thủ trưởng cơ quan, tổ chức thành lập tổ công tác tổ chức tiêu hủy vật, tài liệu. Việc tiêu hủy vật, tài liệu phải đảm bảo theo quy định tại điều 21 Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002 của Chính phủ. Kết thúc việc tiêu huỷ phải lập biên bản để lưu hồ sơ theo chế độ tài liệu mật của cơ quan, tổ chức.

2. Thành phần tổ công tác tổ chức tiêu huỷ tài liệu, vật mang bí mật nhà nước gồm: Đại diện lãnh đạo cơ quan, tổ chức, cán bộ thực hiện công tác lưu giữ, đại diện một số đơn vị nghiệp vụ liên quan (*nếu cần*). Được sử dụng công cụ, phương tiện phù hợp tại cơ quan, tổ chức để thực hiện việc tiêu hủy.

Điều 14. Quy định đối với cán bộ làm công tác liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước

1. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức chịu trách nhiệm lựa chọn cán bộ làm công tác liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước theo các tiêu chuẩn được quy định tại khoản 1 điều 22 nghị định số 33/2002/ NĐ-CP ngày 28/3/2002 của Chính phủ.

2. Người được giao nhiệm vụ mang tài liệu, vật mang bí mật nhà nước ra nước ngoài, về nhà riêng...phục vụ công tác học tập, nghiên cứu phải có văn bản xin phép và được sự đồng ý của người đứng đầu cơ quan, tổ chức. Đồng thời phải có biện pháp quản lý, bảo vệ tài liệu bí mật nhà nước không để thất lạc, mất mát và phải chịu trách nhiệm theo các quy định của pháp luật về công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm công tác liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước trước khi nghỉ chế độ hoặc luân chuyển công tác phải bàn giao lại toàn bộ hồ sơ, tài liệu cho cơ quan quản lý. Phải cam kết bằng văn bản không tiết lộ bí mật nhà nước đã được tiếp xúc trong mọi trường hợp và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để lộ, lọt bí mật nhà nước

Điều 15. Thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước

1. Công tác thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước được tiến hành định kỳ hoặc đột xuất. Việc thanh tra, kiểm tra định kỳ được tiến hành hai năm một lần. Công an tỉnh chịu trách nhiệm thanh tra, kiểm tra công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh.

2. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức phải định kỳ hoặc đột xuất thực hiện việc thanh tra, kiểm tra công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý của mình. Kết quả tự thanh tra, kiểm tra báo cáo cơ quan chủ quản cấp trên trực tiếp đồng thời gửi về Công an tỉnh để theo dõi.

Điều 16. Chế độ báo cáo và sơ, tổng kết công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1.Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức phải thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý của mình.

a) Báo cáo kịp thời những vụ, việc làm lộ, lọt, mất cắp bí mật nhà nước hoặc các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý.

b) Báo cáo toàn diện về công tác bảo vệ bí mật nhà nước định kỳ mỗi năm một lần trước ngày 15 tháng 11 hàng năm

2. Chế độ báo cáo quy định như sau:

a) Báo cáo của cơ quan, tổ chức gửi cấp trên trực tiếp đồng thời gửi Ủy ban nhân dân và cơ quan Công an cùng cấp.

b) Các Sở, ban, ngành, đoàn thể, UBND các huyện, thành phố, thị xã gửi báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Công an tỉnh*) để tổng hợp.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức trong thực hiện bảo vệ bí mật nhà nước

1. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức là người chịu trách nhiệm toàn diện trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước; có trách nhiệm xây dựng nội quy bảo vệ bí mật nhà nước tại cơ quan, tổ chức. Nội quy, quy định phải căn cứ vào yêu cầu bảo mật ở từng cơ quan, tổ chức và phù hợp với quy định của quy chế này cũng như các quy định khác của pháp luật có liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Công an tỉnh là cơ quan thường trực trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh, có trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh sơ kết công tác bảo vệ bí mật nhà nước mỗi năm một lần; tổng kết công tác bảo vệ bí mật nhà nước 5 năm một lần. Báo cáo sơ kết, tổng kết gửi Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Công an theo quy định.

3. Quá trình thực hiện Quy chế này nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, tổ chức phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Công an tỉnh*) để kịp thời hướng dẫn, giải quyết hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Văn Quế